

No	Words		Transcription	Meaning
11		(n)	/'kɪtʃən/	Nhà bếp
12		(n)	/ taʊn/	Thị trấn, thị xã
13		(n)	/'vɪlɪdʒ/	Ngôi làng
14		(n)	/bed/	Cái giường
15		(n)	/west/	Phía tây
16		(n)	/ ,træns'pɔ: 'teɪʃən/	Sự vận tải
17		(n)	/'kɒlɪdʒ/	Cao đẳng/ Đại học
18		(v)	/'sɪti/	Thành phố
19		(n)	/ sauθ/	Phía nam
20		(n)	/gə'ra:ʒ/	Nhà để xe, ga-ra